shí zì sì

4. 识 字 （四）

Lesson 4 Learning Characters 4

xiě yi xiě

1. 写一写 (Learn to write.)

上						
中						
下						
左						
右						

LIVEWORKSHEETS

zhào lì zi gǎi cuò bié zì

3. 照例子改错别字 (Find and correct the wrong characters after the model.)

lì

例：山土（上）

山不（ ） 多少（ ） 山头（ ） 左右（ ）

zhào lì zi xiě fǎn yì cí

4. 照例子写反义词 (Write antonyms after the model.)

lì

例：上—下

左— 大— 多— 来— 出—

zhào lì zi shǔ bǐ huà tián kòng

5. 照例子数笔画，填空 (Count the strokes of each character and fill in the blanks after the model.)

lì

例：下（3）画

左（ ）画

多（ ）画

中（ ）画

足（ ）画

dú yi dú

6. 读一读 (Read aloud.)

山上	山下	手中	上来
上头	下头		下来
上去	走上来		走下去
下去	走下来		走下去
一上一下			
上上下下			

LIVEWORKSHEETS

xiě yi xiě

1. 写一写 (Learn to write.)

左						
中						
右						
来						
去						
出						
入						

LIVEWORKSHEETS

zhào lì zi xiě chū dài yǒu de zì

2. 照例子写出带有“亻”“口”的字 (Write characters with “亻” or “口” after the model.)

lì

例：木：禾

亻：____ ____

口：____ ____

shǔ bǐ huà tián kòng

3. 数笔画，填空 (Count the strokes and fill in the blanks.)

(1) “左”一共有___画，第二画是___。

(2) “右”一共有___画，第四画是___。

(3) “出”一共有___画，第三画是___。

zhào lì zi lián yi lián xiě hàn zì

4. 照例子连一连，写汉字 (Link and write after the model.)

亻 ⺈ 亻 土 一

厶 口 人 工 口

____ ____ 大 ____ ____

zhào lì zi zhǎo chū bù tóng lèi de cí bǎ tā xiě zài li

5. 照例子找出不同类的词，把它写在（ ）里 (Fill in each blank with the word which does not belong to its group after the model.)

lì

例：一 三 口 九 （口）

(1) 左 右 上 石 （ ） (2) 石 土 田 中 （ ）

(3) 来 下 去 目 （ ） (4) 头 耳 目 坐 （ ）

LIVEWORKSHEETS